Nguyên thể (V1)	Quá khứ đơn (V2)	Ý nghĩa
Be		Là, thì, ở...
Become		Trở nên
Begin		Bắt đầu
Break		Làm gãy, làm bể
Bring		Mang
Build		Xây dựng
Blow		Thổi
Buy		Mua
Catch		Bắt giữ, tóm lấy
Choose		Chọn lựa
Come		Đến
Cut		Cắt
Do		Làm
Drink		Uống
Eat		Ăn
Fall		Té ngã, trượt
Feel		Cảm thấy
Find		Tìm kiếm
Forget		Quên
Fly		Bay
Get		Được, có được
Give		Cho, tặng
Go		Đi
Grow		Phát triển, gia tăng
Have		Có
Hear		Nghe thấy
Hit		Đánh
Hold		Cầm, nắm, giữ
Hurt		Làm đau
Keep		Giữ lấy
Know		Biết
Lead		Lãnh đạo
Leave		Rời khỏi
Lay		Để, đặt
Lend		Cho mượn, cho vay
Lie		Nằm
Lose		Mất

LIVEWORKSHEETS

Make		Làm ra
Mean		Nghĩa là
Meet		Gặp gỡ
Pay		Trả tiền
put		Đặt, để
Read		Đọc
Ride		Lái, cưỡi
Ring		Reo
Rise		Mọc
Run		Chạy
Sew		May vá
Say		Nói
See		Thấy
Sell		Bán
Send		Gửi
Set		Đặt, thiết lập
Shine		Chiếu sáng
Shoot		Bắn, đá (bóng)
Shut		Đóng lại
Sing		Hát
Sit		Ngồi
Sleep		Ngủ
Speak		Nói (tiếng Anh)
Spend		Trải qua
Stand		Đứng
Steal		Ăn cắp
Sweep		Quét (nhà)
Take		Dẫn, dắt
Teach		Dạy học
Tell		Kể, bảo
Think		Suy nghĩ
Throw		Quăng, ném
Understand		Hiểu
Write		Viết
Wear		Mặc, đội

LIVEWORKSHEETS